

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 95/2020/DS-PT
Ngày: 02 - 6 -2020
v/v “Tranh chấp về thừa kế
tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Đồng.

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Tâm; bà Nguyễn Thanh Minh Châu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Thái Công Hậu, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Sinh, Kiểm sát viên.

Vào các ngày 19 tháng 02, 01 và 02 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 362/2019/TLPT-DS ngày 02 tháng 12 năm 2019, về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số: 20/2019/DS-ST ngày 17 tháng 9 năm 2019, của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 40/2020/QĐXX-PT ngày 10 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Dương Thanh T, sinh năm 1962, cư trú tại: Đường G, khu phố 3, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Dương Thanh T: Bà Nguyễn Thị L4, sinh năm 1960, cư trú tại: Đường Đ, khu phố Z, Phường U, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

- Bị đơn:

+ Ông Dương Minh T1, sinh năm 1967, cư trú tại: Đường G, khu phố 3, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Dương Minh T1: Ông Vương Sơn H3, sinh năm 1974, cư trú tại: Đường X, khu phố Z, phường W, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

+ Ông Dương Quang L, sinh năm 1955, cư trú tại: Đường G, khu phố 3, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh, vắng mặt có ủy quyền.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Dương Quang L: Anh Dương Quang C3, sinh năm 1985, cư trú tại: Đường G, khu phố 3, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Dương Văn L1, sinh năm 1950, cư trú tại: Khu phố 4, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh, vắng mặt có ủy quyền.

+ Bà Dương Thị A (tên gọi khác là A), sinh năm 1951, cư trú tại: Đường G, khu phố 3, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh, vắng mặt có ủy quyền.

+ Bà Dương Thị H, sinh năm 1954, cư trú tại: Đường P, khu phố 2, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh, vắng mặt có ủy quyền.

+ Bà Dương Thị C, sinh năm 1967, cư trú tại: Đường G, khu phố 3, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh, vắng mặt có ủy quyền.

+ Ông Hoàng Văn C1, sinh năm 1945; anh Hoàng Hồng H1, sinh năm 1977. Cùng cư trú tại: Đường G, khu phố 3, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh. Ông C1 yêu cầu xét xử vắng mặt; anh H1 vắng mặt có ủy quyền.

+ Chị Hoàng Thị Hồng L2, sinh năm 1979, cư trú tại: Ấp BH, xã TB, huyện CT, tỉnh Tây Ninh, vắng mặt có ủy quyền.

+ Bà Phạm Thị V, sinh năm 1976; chị Dương Thị Kiều O, sinh năm 1995; anh Dương Hoàng K, sinh ngày 02-5-2001. Cùng cư trú tại: Đường G, khu phố 3, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh. Bà V yêu cầu xét xử vắng mặt; chị O, anh K vắng mặt có ủy quyền.

+ Anh Dương Phú S, sinh năm 1985; chị Lê Thị Tuyết M, sinh năm 1983; chị Dương Thị Kiều T2, sinh năm 1991. Cùng cư trú tại: Đường G, khu phố 3, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh. Yêu cầu xét xử vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thùy V, sinh năm 1965, cư trú tại: Ấp HL, xã HH, huyện B, tỉnh Tây Ninh, yêu cầu xét xử vắng mặt.

+ Anh Dương Quang L3, sinh năm 1982; chị Hồ Thị Hoa H2, sinh năm 1979. Cùng cư trú tại: Đường Đ1, khu phố 3, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh. Anh L3 có mặt; chị H2 yêu cầu xét xử vắng mặt.

+ Ông Đặng Thanh C2, sinh năm 1966, cư trú tại: Đường G, khu phố 3, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh, yêu cầu xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Dương Văn L1, bà Dương Thị A, bà Dương Thị H, bà Dương Thị C, anh Hoàng Hồng H1, chị Hoàng Thị Hồng L2, chị Dương Thị Kiều O và anh Dương Hoàng K: Bà Nguyễn Thị L4, sinh năm 1960, cư trú tại: Số 73, đường Đ, khu phố 4, Phường 2, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

Người kháng cáo: Ông Dương Minh T1, ông Dương Quang L là bị đơn; anh Dương Quang L3 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Dương Thanh T và trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của ông T là bà Nguyễn Thị L4 trình bày:

- Cụ Dương Hoàng M và cụ Lê Thị H4 là vợ chồng, có 09 người con chung gồm: Ông Dương Văn L1; ông Dương Quang L; bà Dương Thị A; bà Dương Thị Hồng N (chết năm 2016, có chồng là ông Hoàng Văn C1, có 02 người con là anh Hoàng Hồng H1 và chị Hoàng Thị Hồng L2); bà Dương Thị H; ông Dương Thanh T; ông Dương Minh T1; bà Dương Thị C; ông Dương Văn H5 (chết năm 2011, có vợ là bà Phạm Thị V, có 02 người con là chị Dương Thị Kiều O và anh Dương Hoàng K), ngoài ra hai cụ không có con riêng hay con nuôi nào khác. Cụ H4 chết vào năm 2010, cụ M chết vào năm 2017.

- Tài sản của hai cụ gồm có:

+ 21.840 m² đất rẫy, tọa lạc tại ấp TN, xã TT, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

+ 5.050 m² đất ở và đất vườn, thuộc thửa 24, tờ bản đồ số 41, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 01499/QSĐĐ/87/03/QĐ-UB ngày 03-9-2003, do Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Tây Ninh cấp, cụ Dương Hoàng M đứng tên, tọa lạc tại: Khu phố 3, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh, diện tích thực tế 4.870,7 m², có tứ cận: Đông giáp Quốc lộ 22B; Tây giáp đường Đ1; Nam giáp đường đất; Bắc giáp các thửa đất số: 51, 10, 15, 17.

- Vào ngày 14-9-2008, cụ M và cụ H4 cùng lập di chúc, chia đất cho các con như sau:

Ông T ngang 5,6 m, dài 40 m đất vườn tạp ở hướng Đông giáp Quốc lộ 22B, nay là đường G (đất này ông T đã xây nhà và ở từ năm 1985 đến nay).

Bà C ngang 5,5 m, dài 40 m đất vườn tạp ở hướng Đông giáp Quốc lộ 22B (đất này bà C xây nhà ở từ năm 1991 đến nay).

Ông L1, bà N, ông L, bà H, ông T1 mỗi người ngang 5 m, dài 40 m đất vườn tạp ở hướng Tây giáp đường đất, nay là đường Đ1.

Số tài sản còn lại như đất thổ cư, nhà xây, đất vườn tạp, đất rẫy chia cho ông H5, bà A sử dụng chung. Ông H5, bà A có trách nhiệm nuôi dưỡng 02 cụ trong lúc tuổi già, khi 02 cụ qua đời ngôi nhà xây trên phần đất chia cho bà A và ông H5 dùng làm nơi thờ cúng.

- Thực tế đã sử dụng như sau:

+ Ông T, bà C đang sử dụng phần đất được chia, phần của ông L được chia thì con ông L là anh Dương Quang L3 đang ở, phần còn lại thì bà A ở và sử dụng, con ông H5 là chị O và anh K sống chung với bà A.

+ Phần đất rẫy 21.840 m², sau khi cụ H4 chết, cụ M và các con đã chuyển nhượng cho người khác không còn nên ông T không tranh chấp.

Khi lập di chúc, cụ M và cụ H4 khỏe mạnh, minh mẫn, Tờ di chúc có 08 trong 09 người con của cụ M và cụ H4 ký tên, vắng mặt ông T1; có ông Phan Văn L và ông Nguyễn Văn T ký tên làm chứng; có ông Trần Minh P là Trưởng ban quản lý khu phố 3 ký tên xác nhận.

Sau khi cụ M chết, chị em ông T đi làm thủ tục sang tên đất theo di chúc nhưng ông T1 và ông L ngăn cản.

Vì vậy, ông T khởi kiện yêu cầu chia thừa kế của cụ M và cụ H4 theo Tờ di chúc lập ngày 14-9-2008, phần ông T yêu cầu chia là phần đất ông T đang quản lý, sử dụng.

Bị đơn ông Dương Minh T1 và người đại diện theo ủy quyền của ông T1 là ông Vương Sơn H3 trình bày:

Ông T1 thống nhất với ý kiến trình bày của nguyên đơn về mối quan hệ nhân thân, di sản của cụ M, cụ H4 để lại.

Ông T1 không chấp nhận chia thừa kế của hai cụ theo Tờ di chúc lập ngày 14-9-2008 vì di chúc này không đúng quy định pháp luật về điều kiện có hiệu lực của di chúc, cụ thể là: Người làm chứng không xác nhận chữ ký hoặc điểm chỉ của người lập di chúc, không đánh số thứ tự từng trang, trên di chúc ghi nhiều nét chữ, có chỉnh sửa. Do đó, ông T1 yêu cầu tuyên bố di chúc vô hiệu, chia di sản thừa kế của cụ M, cụ H4 theo pháp luật.

Bị đơn ông Dương Quang L và người đại diện theo ủy quyền của ông L là anh Dương Quang C3 trình bày:

Ông L thống nhất với ý kiến trình bày của nguyên đơn về mối quan hệ nhân thân, di sản của cụ M, cụ H4 để lại.

Ông L không chấp nhận chia thừa kế theo Tờ di chúc lập ngày 14-9-2008 vì di chúc này không hợp pháp, không rõ ràng, không ghi cụ thể vị trí, tứ cận đất được chia, khi lập di chúc không có mặt ông L, sau khi di chúc được lập xong ông T gọi ông L đến ký tên vào di chúc. Ông L yêu cầu chia thừa kế của cụ M, cụ H4 theo quy định pháp luật.

Đối với phần đất và tài sản trên đất hiện do anh L3 (con ông L) đang quản lý, sử dụng, ông L không tranh chấp, yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Dương Quang L3 trình bày:

Anh là con của ông Dương Quang L, hiện anh đang sống chung với vợ là chị Hồ Thị Hoa H2 trên phần đất có chiều ngang 05 m, giáp đường Đ1, nằm trong phần đất đang tranh chấp. Diện tích đất này anh được cụ M, cụ H4 tặng cho vào năm 2006, không phải là di sản chưa chia. Sau khi được cho đất, anh xây nhà ở đến nay, là nhà riêng của anh, không liên quan đến chị H2.

Theo anh thì cụ M và cụ H4 chết không để lại di chúc. Nếu Tòa án chia thừa kế theo Tờ di chúc ngày 14-9-2008 và ông L đồng ý giao cho anh tiếp tục quản lý, sử dụng đất được cụ M, cụ H4 tặng cho thì anh chấp nhận. Nếu yêu cầu khởi kiện của ông T không được chấp nhận, anh vẫn tiếp tục quản lý, sử dụng đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Hồ Thị Hoa H2: Là vợ của anh Dương Quang L3, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không tham gia tố tụng, không cung cấp lời khai.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Văn L1 và người đại diện theo ủy quyền của ông L1 là bà Nguyễn Thị L4 trình bày:

Ông L1 thống nhất với ý kiến trình bày của nguyên đơn về mối quan hệ nhân thân, di sản của cụ M, cụ H4 để lại.

Tờ di chúc ngày 14-9-2008 được hai cụ lập trong tình trạng tinh thần minh mẫn, sáng suốt, có người làm chứng và ký tên vào di chúc.

Ông L1 thống nhất với ông T, yêu cầu chia thừa kế của cụ M, cụ H4 theo di chúc.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị A và người đại diện theo ủy quyền của bà A là bà Nguyễn Thị L4 trình bày:

Bà A thống nhất với ý kiến trình bày của nguyên đơn về mối quan hệ nhân thân, di sản của cụ M, cụ H4 để lại.

Tờ di chúc ngày 14-9-2008 được hai cụ lập trong tình trạng tinh thần minh mẫn, sáng suốt, có người làm chứng và ký tên vào di chúc, nội dung di chúc thể hiện đúng ý chí của hai cụ.

Bà A thống nhất với ông T, yêu cầu chia thừa kế của cụ M, cụ H4 theo di chúc.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị H và người đại diện theo ủy quyền của bà H là bà Nguyễn Thị L4 trình bày:

Bà H thống nhất với ý kiến trình bày của ông T về mối quan hệ nhân thân, di sản của cụ M, cụ H4 để lại.

Tờ di chúc ngày 14-9-2008 được hai cụ lập trong tình trạng tinh thần minh mẫn, sáng suốt, có người làm chứng và ký tên vào di chúc.

Bà H thống nhất với ông T, yêu cầu chia thừa kế của cụ M, cụ H4 theo di chúc.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị C và người đại diện theo ủy quyền của bà C là bà Nguyễn Thị L4 trình bày:

Bà C thống nhất với ý kiến trình bày của ông T về mối quan hệ nhân thân, di sản của cụ M, cụ H4 để lại.

Tờ di chúc ngày 14-9-2008 là lập theo yêu cầu của cụ M và cụ H4, tại thời điểm lập di chúc, hai cụ hoàn toàn khỏe mạnh, minh mẫn, bà C yêu cầu chia thừa kế theo di chúc.

Phần đất bà C được chia theo di chúc cũng là phần hai cụ đã cho bà C cất nhà ở từ năm 1991 đến nay, đất có chiều ngang 5,5 m, dài 40 m, phía Đông giáp Quốc lộ 22B, nay là đường G. Bà C yêu cầu giữ nguyên hiện trạng đất cho bà hưởng theo di chúc.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Thanh C2 trình bày:

Ông là chồng của bà Dương Thị C, phần đất cụ M và cụ H4 cho bà C theo di chúc chính là phần đất hai cụ đã cho bà C từ năm 1991, ông và bà C cất nhà ở

cho đến nay. Ông không có ý kiến gì về việc chia thừa kế của cha mẹ vợ. Nếu việc chia thừa kế có ảnh hưởng đến tài sản trên đất thì ông sẽ yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Dương Thị Kiều O và người đại diện theo ủy quyền của chị O là bà Nguyễn Thị L4 trình bày:

Cha chị O là ông Dương Văn H5, chết năm 2011, mẹ chị O là bà Phạm Thị V, cha mẹ chị O có hai người con chung là chị O và anh Dương Hoàng K, ngoài ra ông H5 không có con riêng hay con nuôi khác.

Chị O thống nhất với ý kiến trình bày của ông T về mối quan hệ nhân thân, di sản của cụ M, cụ H4 để lại.

Chị O thống nhất với ông T, yêu cầu chia thừa kế của cụ M, cụ H4 theo Tờ di chúc lập ngày 14-9-2008. Phần thừa kế được chia chị O nhường cho bà A hưởng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Dương Hoàng K và người đại diện theo ủy quyền của anh K là bà Nguyễn Thị L4 trình bày:

Anh K là con của ông Dương Văn H5, là em của chị Dương Thị Kiều O. Anh K thống nhất với ý kiến trình bày của chị O. Phần thừa kế được chia, anh K nhường cho bà A hưởng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị V trình bày:

Bà là vợ của ông Dương Văn H5, chung sống với ông H5 từ năm 1994, có đăng ký kết hôn. Bà và ông H5 có hai người con chung là chị Dương Thị Kiều O và anh Dương Hoàng K. Hiện chị O, anh K đang sống chung nhà với bà A.

Bà yêu cầu cho bà và chị O, anh K được hưởng phần thừa kế mà ông H5 được chia theo di chúc.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Hoàng Thị Hồng L2 và người đại diện theo ủy quyền của chị L2 là bà Nguyễn Thị L4 trình bày:

Chị L2 là con của bà Dương Thị Hồng N và ông Hoàng Văn C1, thống nhất theo yêu cầu của ông T, chấp nhận chia thừa kế của cụ M, cụ H4 theo Tờ di chúc lập ngày 14-9-2008, chị L2 nhường cho bà A phần thừa kế chị được chia.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Hoàng Hồng H1 và người đại diện theo ủy quyền của anh H1 là bà Nguyễn Thị L4 trình bày:

Anh H1 là con của bà Dương Thị Hồng N và ông Hoàng Văn C1, chấp nhận chia thừa kế của cụ M và cụ H4 theo Tờ di chúc lập ngày 14-9-2008, anh H1 nhường cho bà A phần thừa kế mình được chia.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Văn C1 trình bày:

Ông là chồng bà Dương Thị Hồng N, chung sống với bà N từ năm 1975, không đăng ký kết hôn, quá trình chung sống có 02 con chung là anh Hoàng Hồng H1 và chị Hoàng Thị Hồng L2.

Ông yêu cầu cho ông và chị L2, anh H1 được hưởng phần thừa kế mà bà N được chia theo di chúc.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Dương Phú S trình bày:

Anh là con của ông Dương Thanh T, sống chung với ông T trên đất ông T được cụ M, cụ H4 chia theo Tờ di chúc lập ngày 14-9-2008. Toàn bộ tài sản trên đất là của ông T, anh không tranh chấp, không yêu cầu gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị Tuyết M trình bày:

Chị là vợ của anh S, chị và anh S sống chung với ông T trên đất ông T được cụ M, cụ H4 cho. Toàn bộ tài sản trên đất là của ông T, chị không tranh chấp, không yêu cầu gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Dương Thị Kiều T2 trình bày:

Chị là con của ông Dương Thanh T, sống chung với ông T trên đất được cụ M, cụ H4 chia theo Tờ di chúc lập ngày 14-9-2008. Toàn bộ tài sản trên đất là của ông T, chị không tranh chấp, không yêu cầu gì.

Tờ di chúc lập ngày 14-9-2008 là do cụ M, cụ H4 đọc cho chị viết, lúc này hai cụ đều minh mẫn, sáng suốt, nội dung di chúc thể hiện đúng ý chí của hai cụ, khi lập có mặt 08 người con của hai cụ chứng kiến và ký tên, riêng ông T1 không đến và không ký tên vào di chúc, có hai người làm chứng là ông Phan Văn L và ông Nguyễn Văn T. Di chúc lập xong đã đọc lại cho tất cả cùng nghe, nhận đúng và cùng ký tên, điểm chỉ, sau đó mang đến nhà ông Trần Minh P là Trưởng ban quản ký khu phố 3 xác nhận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thùy V trình bày:

Bà là vợ của ông Dương Thanh T, chung sống từ năm 1986, đến năm 2007 bà ly thân với ông T và sống riêng ở nơi khác cho đến nay. Việc cụ M, cụ H4 lập Tờ di chúc ngày 14-9-2008 là thật. Việc ông T yêu cầu chia thừa kế bà không liên quan nên không có ý kiến. Nhà và toàn bộ tài sản khác trên đất hiện ông T và các con đang ở là của riêng ông T, bà không tranh chấp, không yêu cầu gì.

Bản án Dân sự sơ thẩm số: 20/2019/DS-ST ngày 17 tháng 9 năm 2019, của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Tây Ninh, quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Dương Thanh T, về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản” theo di chúc của cụ Dương Hoàng M và cụ Lê Thị H4 lập ngày 14-9-2008, diện tích đo đạc thực tế là 4.885,5 m² (giảm 164,5 m² so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do ranh giáp đường G và đường Đ1), thuộc các thửa số: 91, 97, 98, 99, 100, 102, 103, 104, tờ bản đồ số 41, tọa lạc tại: Khu phố 3, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh, trong đó có 200 m² đất ODT và 110,7 m² diện tích quy hoạch lộ giới, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 01499/QSDĐ/87/03/QĐ-UB ngày 03-9-2003, do Ủy ban nhân dân huyện B cấp, cụ Dương Hoàng M đứng tên, có tứ cận như sau: Đông giáp Quốc lộ 22B; Tây giáp đường Đ1; Nam giáp đường đất; Bắc giáp các thửa số 51, 10, 15, 17.

1. Ông Dương Thanh T được hưởng 228,3 m² đất (trong đó có 50 m² đất ODT, 178,3 m² đất CLN), thuộc thửa số 104, có tứ cận: Đông giáp Quốc lộ 22B, dài 5,8 m; Tây giáp thửa số 102, dài 5,62 m; Nam giáp đường đất, dài 9,18 + 27,35 + 3,49 m; Bắc giáp thửa số 103, dài 40 m. Trị giá 1.716.929.483 đồng.

Tài sản gắn liền trên đất gồm có: 01 căn nhà tường cấp 4, diện tích 152,2 m²; 01 mái che phía trước nhà, giáp Quốc lộ 22B, diện tích 45,30 m²; 01 mái che phía sau nhà chính, diện tích 25 m²; 01 đài nước và bồn nước; tổng cộng trị giá: 234.862.094 đồng.

2. Bà Dương Thị C được hưởng 219,5 m² đất (trong đó có 50 m² đất ODT, 169,5 m² đất CLN), thuộc thửa số 103, có tứ cận: Đông giáp Quốc lộ 22B, dài 5,5 m; Tây giáp thửa số 102, dài 5,5 m; Nam giáp thửa số 104, dài 40 m; Bắc giáp thửa số 102, dài 40 m. Trị giá 1.652.869.127 đồng.

Tài sản gắn liền trên đất gồm có: 01 căn nhà tường cấp 4, diện tích 125 m²; 01 ki-ốt diện tích 26,40m²; 01 mái che diện tích 57,3m²; 01 chân bồn nước và 01 bồn nước; tổng cộng trị giá: 251.556.358 đồng.

3. Bà Dương Thị A, anh Dương Hoàng K, chị Dương Thị Kiều O được hưởng 3.432 m² đất (trong đó có 100 m² đất ODT và 3.332 m² đất CLN) và căn nhà tường cấp 4, diện tích 147 m² làm nơi thờ cúng theo di chúc, thuộc thửa số 102, có tứ cận: Đông giáp Quốc lộ 22B, dài 14,25 m; Tây giáp các thửa số 97, 98, 99, 100, 91, dài 5,01 + 5,01 + 5,01 + 5,02 + 4,64 m; Nam giáp các thửa số 103, 26, 27, dài 40 + 113,98 m; Bắc giáp các thửa số 10, 15, 17, dài 97,64 + 21,68 + 35,43 m. Trị giá 7.443.458.884 đồng.

Căn nhà cấp 4A, diện tích 147 m², trị giá 166.701.856 đồng.

Tổng cộng trị giá 7.610.160.740 đồng.

Trong đó có di sản thờ cúng theo di chúc là phần đất 147 m² và căn nhà trên đất, trị giá 794.419.833 đồng. Bà A tiếp tục quản lý thờ cúng.

Ghi nhận anh K, chị O thống nhất giao di sản được hưởng cho bà A.

Ngoài ra, tài sản gắn liền trên đất của bà A còn có: 01 ki-ốt, diện tích 40 m²; 01 mái che diện tích 157 m²; 01 đài nước và 01 bồn nước; 01 nhà vệ sinh; 06 cây nhãn khoảng 30 năm tuổi; 02 cây xoài khoảng 15 năm tuổi; 04 cây xoài khoảng 07 năm tuổi; 04 cây bưởi khoảng 04 năm tuổi; 02 cây dừa khoảng 07 năm tuổi; 05 cây dừa khoảng 30 năm tuổi; 01 cây bơ khoảng 07 năm tuổi; 02 cây mận khoảng 05 năm tuổi; 03 cây mít khoảng 05 năm tuổi; tổng cộng tài sản trên đất trị giá 84.483.476 đồng.

4. Ông Dương Quang L được hưởng 186,4 m² đất, thuộc thửa số 91, có tứ cận: Đông giáp thửa 102, dài 4,64 m; Tây giáp đường Đ1, dài 4,68 m; Nam giáp đường đất (tại thửa số 25), dài 1,79 + 18,12 + 12,18 + 7,90 m; Bắc giáp thửa số 100, dài 2,06 + 37,93 m. Trị giá 380.593.943 đồng.

Tài sản gắn liền trên đất, anh Dương Quang L3 con ruột của ông L có cất 01 căn nhà diện tích 51 m²; 02 cây xoài khoảng 04 năm tuổi; 03 cây mít khoảng 04 năm tuổi; 01 cây mận khoảng 04 năm tuổi; tổng giá trị là 57.819.884 đồng.

Ông Dương Quang L và anh Dương Quang L3 tự thỏa thuận cách thức di dời tài sản gắn liền trên đất, nếu không thỏa thuận được sẽ được tách ra giải quyết bằng vụ kiện khác khi có yêu cầu.

5. Ông Dương Văn L1 được hưởng 216,8 m² đất, thuộc thửa số 97, có tứ cận: Đông giáp thửa số 102, dài 5,01 m; Tây giáp đường Đ1, dài 5 m; Nam giáp thửa số 98, dài 40,02 m; Bắc giáp thửa số 51, dài 40,02m. Trị giá 442.665.058 đồng.

6. Bà Dương Thị H được hưởng 200,2 m² đất, thuộc thửa số 98, có tứ cận: Đông giáp thửa số 102, dài 5,01 m; Tây giáp đường Đ1, dài 5,01 m; Nam giáp thửa số 99, dài 40,02 m; Bắc giáp thửa số 97, dài 40,02 m. Trị giá 408.770.962 đồng.

7. Anh Hoàng Hồng H1, chị Hoàng Thị Hồng L2 được hưởng 200,2 m² đất, thuộc thửa số 99, có tứ cận: Đông giáp thửa số 102, rộng 5,01 m; Tây giáp đường Đ1, dài 5,01 m; Nam giáp thửa số 100, dài 40,02 m; Bắc giáp thửa số 98, dài 40,02 m. Trị giá 408.770.962 đồng.

Ghi nhận anh H1, chị L2 thống nhất giao di sản được hưởng cho bà A.

8. Ông Dương Minh T1 được hưởng 202,1 m² đất, thuộc thửa số 100, có tứ cận: Đông giáp thửa số 102, dài 5,02 m; Tây giáp đường Đ1, dài 5,11 m; Nam giáp thửa số 91, dài 2,06 + 37,93 m; Bắc giáp thửa số 99, dài 40,02 m. Trị giá 412.650.407 đồng.

Kèm theo bản án là Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất bổ sung số: 04BS/8-2019, do Công ty Trách nhiệm hữu hạn Trắc địa và bản đồ Miền Nam lập.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 27-9-2019, ông Dương Minh T1 kháng cáo; ngày 09-10-2019, ông Dương Quang L kháng cáo cùng nội dung là yêu cầu chia thừa kế của cụ Dương Hoàng M, cụ Lê Thị H4 theo quy định pháp luật, Tờ di chúc lập ngày 14-9-2008 là không hợp pháp.

Ngày 09-10-2019, anh Dương Quang L3 kháng cáo, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng giao cho anh được tiếp tục quản lý, sử dụng đất và tài sản trên thửa đất số 91 vì cụ M, cụ H4 đã tặng cho anh, không phải là di sản.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Ông Dương Minh T1 giữ nguyên kháng cáo, yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật, cụ thể yêu cầu chia theo hiện vật như sau:

+ Chia lại 05 phần đất mà Tòa án cấp sơ thẩm đã chia cho 05 người gồm Dương Quang L, Dương Minh T1, Dương Thị Hồng N, Dương Thị H, Dương Văn L1 thành 05 phần bằng nhau tính theo chiều ngang mặt tiền hướng Tây giáp đường Đ1 vì Tòa án cấp sơ thẩm chia chiều ngang người thì dưới 05 m, người thì trên 05 m là không công bằng.

+ Chia thêm cho Dương Quang L, Dương Minh T1, Dương Thị H, Dương Văn L1, Dương Thị Nhung mỗi người 21 m tính theo chiều ngang mặt tiền hướng nam giáp đường đất, bắt đầu từ ranh mặt hậu đất chia cho Dương Quang L, Dương Minh T1, Dương Thị Hồng N, Dương Thị H, Dương Văn L1 đến giáp ranh phần đất Tòa án cấp sơ thẩm đã chia cho bà A, bà C và ông T.

- Ông Vương Sơn H3 là người đại diện theo ủy quyền của ông T1 thống nhất theo yêu cầu của ông T1 nhưng sau đó đề nghị hủy bản án sơ thẩm vì chia thừa kế theo di chúc là không đúng, di chúc vô hiệu toàn bộ, áp dụng chế định thừa kế thế vị khi chia thừa kế theo di chúc là không đúng, nếu chia lại theo pháp luật sẽ làm mất quyền kháng cáo của các đương sự.

- Anh Dương Quang C3 yêu cầu giữ nguyên kháng cáo của ông Dương Quang L. Thống nhất chia theo yêu cầu của ông T1 tại phiên tòa phúc thẩm.

- Anh Dương Quang L3 giữ nguyên kháng cáo.

- Ông Dương Thanh T không chấp nhận kháng cáo của ông T1, ông L và anh L3, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm, nếu phải chia thừa kế theo pháp luật thì ông cũng chỉ yêu cầu được chia phần đất ông đang sử dụng đúng theo di chúc, phần được chia thêm ông nhường cho bà A hưởng.

- Bà Nguyễn Thị L4 là người đại diện theo ủy quyền của bà Dương Thị A, ông Dương Văn L1, bà Dương Thị C, bà Dương Thị H, anh Hoàng Hồng H1, chị Hoàng Thị Hồng L2, chị Dương Thị Kiều O, anh Dương Hoàng K yêu cầu như sau:

Bà A, anh H1, chị L2, chị O, anh K chấp nhận chia theo pháp luật phần di sản của cụ M đối với ông H5 và bà N trong di chúc.

Bà A chấp nhận chia thêm đất ở vị trí như ông T1 và ông L yêu cầu nhưng không chấp nhận chia 21 m mà chỉ chia theo pháp luật.

Ông Dương Văn L1, bà Dương Thị C, bà Dương Thị H không yêu cầu chia thêm, yêu cầu để cho bà A hưởng theo đúng ý nguyện của cha mẹ. Nếu được chia thêm thì nhường cho bà A hưởng phần chia thêm đó.

Di chúc cụ M và cụ H4 ghi chia chung cho ông H5 và bà A, không nêu rõ mỗi người bao nhiêu, bà A chấp nhận tính theo tỉ lệ mỗi người $\frac{1}{2}$ tài sản.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

Tòa án cấp sơ thẩm xác định di chúc của cụ M và cụ H4 hợp pháp là có căn cứ.

Tuy nhiên, cụ Lê Thị H4 chết năm 2010; cụ Dương Hoàng M chết năm 2017, di chúc của hai cụ lập là di chúc chung của vợ chồng nên có hiệu lực khi người sau cùng là cụ M chết. Trong những người con của hai cụ có ông Dương Văn H5 chết năm 2011; bà Dương Thị Hồng N chết năm 2016 là chết trước cụ M nhưng cụ M không điều chỉnh gì về di chúc đối với hai người này. Căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 643 của Bộ luật Dân sự thì phần thừa kế theo di chúc của cụ M đối với ông H5 và bà N bị vô hiệu, phải chia theo pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm chia toàn bộ theo di chúc là không đúng.

Đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của ông T1 và ông L, sửa bản án sơ thẩm, chia lại thừa kế của cụ M và cụ H4, phần di chúc có hiệu lực thì chia theo di chúc; phần di chúc của cụ M đối với ông H5 và bà N bị vô hiệu chia theo pháp luật cho các đồng thừa kế.

+ Không chấp nhận kháng cáo của anh Dương Quang L3.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Ông Hoàng Văn C1, anh Dương Phú S, chị Lê Thị Tuyết M, chị Dương Thị Kiều T2, bà Nguyễn Thùy V, chị Hồ Thị Hoa H2, ông Đặng Thanh C2 có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt họ.

[2] Xét kháng cáo của anh Dương Quang L3 cho rằng phần đất anh đang ở là của cụ Dương Hoàng M và cụ Lê Thị H4 tặng cho nhưng anh L3 không có chứng cứ chứng minh, những người thừa kế của cụ M và cụ H4 không chấp nhận, đất vợ chồng anh đang ở là di sản của cụ M và cụ H4 định đoạt theo di chúc cho cha ruột anh là ông Dương Quang L, Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông L là có căn cứ. Về việc vợ chồng anh cất nhà ở trên đất, ông L không phản đối, không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết, nếu sau này có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác theo quy định pháp luật. Không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh L3.

[3] Xét về tính hợp pháp của Tờ di chúc do cụ Dương Hoàng M và cụ Lê Thị H4 lập vào ngày 14-9-2008, thấy rằng:

Đôi chiếu quy định pháp luật hiện hành tại thời điểm lập di chúc là Bộ luật Dân sự năm 2005 thì: Di chúc cụ M và cụ H4 là di chúc bằng văn bản, có người làm chứng, phù hợp theo quy định tại Điều 656; có đầy đủ nội dung theo quy định tại Điều 653; người làm chứng đủ điều kiện, đúng theo quy định tại Điều 654; người làm chứng xác định cụ M và cụ H4 minh mẫn, sáng suốt và hoàn toàn tự nguyện khi lập di chúc, nội dung và hình thức di chúc không trái pháp luật, đạo đức xã hội, là hợp pháp theo quy định tại Điều 652.

Bị đơn cho rằng di chúc không hợp pháp vì có chỉnh sửa, không đánh số thứ tự từng trang, những người làm chứng có ký tên nhưng không có xác nhận chữ ký, điểm chỉ của người lập di chúc là không đúng, bởi vì:

Tuy hai người làm chứng không ghi rõ đúng là chữ ký, điểm chỉ của cụ M và cụ H4 nhưng qua xác minh họ xác định việc lập di chúc là có thật và theo yêu cầu của cụ M và cụ H4. Ngoài hai người làm chứng ra di chúc còn có xác nhận của Trưởng ban quản lý khu phố 3 và có 08 trong 09 người con của cụ M, cụ H4 chứng kiến, ký tên.

Di chúc lập bằng giấy kẻ ngang, loại giấy đôi có 02 tờ dính liền nhau, không bị cắt xén nên việc không đánh số thứ tự từng trang không ảnh hưởng đến tính hợp pháp của di chúc. Việc chỉnh sửa trong di chúc chỉ là chỉnh sửa số “2” trong số “1927” là năm sinh của cụ M, không ảnh hưởng đến nội dung của di chúc.

Thực tế chứng minh việc chia tài sản cho các con đúng theo ý nguyện của cụ M và cụ H4 và được 08 trong 09 người con đồng thuận, ông T, bà C và con ông L cất nhà ở kiên cố từ khi hai cụ còn sống cho đến nay.

Sau khi cụ H4 chết, vào ngày 05-8-2014 cụ M có đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân thị trấn B xác nhận việc phân chia tài sản chung lại cho con, nội dung là xin tách $\frac{1}{2}$ diện tích 5.050 m² đất ở và đất vườn để tặng cho bà A, đơn được Ủy ban nhân dân thị trấn B xác nhận vào ngày 18-8-2014 nhưng chưa thực hiện việc thay đổi nội dung di chúc.

Cùng ngày 18-8-2014, Tòa án nhân dân huyện B thụ lý đơn khởi kiện của ông Dương Văn L1 yêu cầu chia thừa kế theo Tờ di chúc của cụ H4 và cụ M lập ngày 14-9-2008 nhưng sau đó đình chỉ giải quyết vụ án vì di chúc được cụ M và cụ H4 lập chung, cụ M còn sống nên chưa phát sinh hiệu lực. Theo hồ sơ vụ án ông L1 khởi kiện: Cụ M đã khai tại Biên bản lấy lời khai ngày 26-8-2014, do Tòa án nhân dân huyện B lập là *“Tôi vẫn giữ nguyên tờ di chúc”*; tại Bản tự khai ngày 25-8-2014, ông Dương Quang L khai *yêu cầu được nhận phần thừa kế được chia theo Tờ di chúc cha mẹ lập ngày 14-9-2008*.

Từ những phân tích nêu trên, có căn cứ xác định di chúc do cụ M và cụ H4 lập ngày 14-9-2008 là có thực và hợp pháp theo quy định tại các Điều 652, 653, 654, 656 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Bộ luật Dân sự 2015 để xác định tính hiệu lực của di chúc là không đúng nhưng do điều luật tương ứng giữa Bộ luật Dân sự năm 2005 và Bộ luật Dân sự năm 2015 không mâu thuẫn nhau nên không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của những người thừa kế.

[4] Di chúc hợp lệ tại thời điểm xác lập nhưng trong những người thừa kế theo di chúc có ông Dương Văn H5 chết năm 2011; bà Dương Thị Hồng N chết năm 2016 là chết trước cụ M.

Điều a khoản 2 Điều 643 của Bộ luật Dân sự quy định: *Di chúc không có hiệu lực toàn bộ hoặc một phần trong trường hợp người thừa kế theo di chúc*

chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc. Đối chiếu theo quy định này thì phần thừa kế theo di chúc của cụ M đối với ông H5 và bà N bị vô hiệu, phải được chia thừa kế theo pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm chia toàn bộ theo di chúc là không đúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền xác định bà A, các con của ông H5, các con của bà N cũng chấp nhận chia theo pháp luật đối với phần di sản của cụ M đã di chúc cho ông H5, bà N và nhường thừa kế cho bà A hưởng. Ông L1, ông T, bà C, bà H không yêu cầu chia thêm phần thừa kế theo pháp luật mà nhường cho bà A hưởng nên chỉ chia cho ông L và ông T1.

Như vậy, ông L và ông T1 được hưởng 02 phần là phần đã được chia theo di chúc và phần chia thừa kế theo pháp luật.

Vị trí đất ông L và ông T1 yêu cầu được chia thêm là phần đất ở giữa, có chiều ngang mặt tiền hướng Nam giáp đường đất, bắt đầu từ ranh mặt hậu đất chia cho ông L, ông T1, bà N, bà H, ông L1 nên Tòa án xem xét chia tại vị trí này.

Ông T1 cho rằng bản án sơ thẩm chia cho ông, ông L, bà N, bà H, ông L1 không công bằng theo hình thức chia đều cho 05 phần là có căn cứ, cần phải sửa lại diện tích mỗi người được chia.

[5] Việc xác định kỹ phần chia theo pháp luật thực hiện như sau:

Hiện trạng sử dụng đất tranh chấp là 4.870,7 m², đã được đo đạc, có sự chứng kiến của các bên đương sự, có Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất lập ngày 17-01-2019, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B ký xác nhận. Tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu đơn vị đo đạc cắt vẽ lại thành diện tích 4.885,5 m² là không đúng, các đương sự không chấp nhận nên phải tính theo diện tích đúng là 4.870,7 m².

- Phần bà N được chia theo di chúc là 200,7 m². Giá trị 409.791.870 đồng (200,7 m² x 2.041.813 đồng/m²). Phần di sản của cụ M bị vô hiệu nên 50% giá trị di sản phải chia theo pháp luật cho 09 người con của cụ H4 và cụ M, trong đó: Chị Dương Thị Kiều O và anh Dương Hoàng K được hưởng thừa kế thế vị của cha mình là ông Dương Văn H5; chị Hoàng Thị Hồng L2 và anh Hoàng Hồng H1 được hưởng thừa kế thế vị của mẹ mình là bà Dương Thị Hồng N, theo quy định tại Điều 652 của Bộ luật Dân sự. Ông L và ông T1 mỗi người được hưởng giá trị 22.655.103 đồng (409.791.870 đồng : 2 = 203.896.000 đồng : 9 = 22.655.103 đồng).

- Phần ông H5, bà A được chia chung theo di chúc là 4.870,7 m² đất, trừ đi những phần như sau: 147 m² có ngôi nhà dùng vào việc thờ cúng; 222,2 m² chia cho bà C; 231,2 m² chia cho ông T; 201,8 m² chia cho ông L; 201 m² chia cho ông T1; 200,7 m² chia cho bà N; 200,9 m² chia cho bà H; 200,9 m² chia cho ông L1, diện tích còn lại là 3.265 m², trong đó có 53 m² đất ở đô thị (viết tắt là đất ODT).

Sở dĩ xác định phần bà A, ông H5 được hưởng theo di chúc có 53 m² đất ODT là vì đất của cụ H4 và cụ M có 200 m² đất ODT, di chúc ghi ngôi nhà

dùng thờ cúng, qua đo đạc là 147 m² thì trong đó đã có 147 m² đất ODT, di chúc ghi rõ là cho ông H5, bà A phần đất thổ và đất vườn còn lại sau khi trừ ngôi nhà dùng thờ cúng, những người con khác đều cho đất vườn tạp, Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông T, bà C mỗi người 50 m² đất ODT là không đúng.

Như vậy, giá trị di sản bà A, ông H5 được chia theo di chúc gồm:

+ 53 m² đất ODT x 4.621.891 đồng/ m² = 244.960.223 đồng.

+ 612,5 m² đất cây lâu năm phạm vi 50 m đầu x 3.521.891 đồng/ m² = 2.157.158.237 đồng.

+ 2.599,5 m² đất cây lâu năm phạm vi 50 m sau x 1.760.946 đồng/ m² = 4.577.579.127 đồng.

Tổng cộng là: 6.979.697.587 đồng (244.960.223 đồng + 2.157.158.237 đồng + 4.577.579.127 đồng).

Di chúc không ghi rõ phần ông H5 được cho và phần bà A được cho nên chia đôi. Phần ông H5 được cho là 6.979.697.587 đồng : 2 = 3.489.848.794 đồng.

Chỉ phần di chúc của cụ M đối với ông H5 bị vô hiệu nên phần giá trị di sản bị vô hiệu là 3.489.848.794 đồng : 2 = 1.744.924.397 đồng.

Chia theo pháp luật phần di sản bị vô hiệu cho 09 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất mỗi người được 193.880.488 đồng (1.744.924.397 đồng : 9).

Tổng cộng giá trị phần di chúc vô hiệu đối với bà N và phần di chúc vô hiệu đối với ông H5 được chia theo pháp luật, mỗi kỹ phần được 216.535.591 đồng (22.655.103 đồng + 193.880.488 đồng).

Tương ứng giá trị đất tại vị trí ông T1 và ông L yêu cầu chia thì mỗi người được chia 122,9 m² (216.535.591 đồng : 1.760.946 đồng/ m² = 122,9 m²), làm tròn số là 123 m².

[6] Từ những phân tích nêu trên có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của ông T1 và ông L, sửa bản án sơ thẩm, chia theo pháp luật phần di sản của cụ M đối với bà N và ông H5, phần còn lại chia theo di chúc lập ngày 14-9-2008, cụ thể như sau:

6.1. Chia theo giá trị:

Các đương sự thống nhất chia đất, không chia tài sản trên đất, phần tài sản của ai trên đất được chia thì người đó sở hữu, phần tài sản của cụ M và cụ H4 nếu thuộc phần đất ai được chia thì người đó được sở hữu, không tranh chấp nên giá trị di sản là giá trị của 4.870,7 m² đất trừ đi 147 m² đất và ngôi nhà trên đất là di sản dùng vào việc thờ cúng, diện tích còn lại là 4.723,7 m², có giá trị là 12.286.896.474 đồng, do đất thuộc nhiều vị trí có giá trị khác nhau nên tính cụ thể như sau:

- Ông Dương Thanh T: Giá trị tài sản được chia theo di chúc là 1.683.040.283 đồng ($231,2 \text{ m}^2 \times 7.279.586 \text{ đồng/m}^2$); giá trị tài sản được chia theo pháp luật là 216.535.591 đồng.

- Bà Dương Thị C: Giá trị tài sản được chia theo di chúc là 1.617.524.009 đồng ($222,2 \text{ m}^2 \times 7.279.586 \text{ đồng/m}^2$); giá trị tài sản được chia theo pháp luật là 216.535.591 đồng.

- Bà Dương Thị A: Giá trị tài sản được chia theo di chúc là 3.489.848.794 đồng; giá trị tài sản được chia theo pháp luật là 216.535.591 đồng.

- Chị Dương Thị Kiều O, anh Dương Hoàng K (con của ông Dương Văn H5): Giá trị tài sản được chia theo di chúc là 1.744.924.397 đồng; giá trị tài sản được chia theo pháp luật là 216.535.591 đồng.

Chị Dương Thị Kiều O, anh Dương Hoàng K nhường cho bà A toàn bộ phần thừa kế được chia theo pháp luật và theo di chúc nên ghi nhận.

- Ông Dương Quang L: Giá trị tài sản được chia theo di chúc là 412.037.863 đồng ($201,8 \text{ m}^2 \times 2.041.813 \text{ đồng/m}^2$); giá trị tài sản được chia theo pháp luật là 216.535.591 đồng.

- Ông Dương Minh T1: Giá trị tài sản được chia theo di chúc là 410.404.413 đồng ($201 \text{ m}^2 \times 2.041.813 \text{ đồng/m}^2$); giá trị tài sản được chia theo pháp luật là 216.535.591 đồng.

- Chị Hoàng Thị Hồng L2, anh Hoàng Hồng H1 (con bà Dương Thị Hồng N): Giá trị tài sản được chia theo di chúc là 204.895.934 đồng ($200,7 \text{ m}^2 : 2 \times 2.041.813 \text{ đồng/m}^2$); giá trị tài sản được chia theo pháp luật là 216.535.591 đồng.

Chị Hoàng Thị Hồng L2, anh Hoàng Hồng H1 nhường cho bà A toàn bộ phần thừa kế được chia theo pháp luật và theo di chúc nên ghi nhận.

- Bà Dương Thị H: Giá trị tài sản được chia theo di chúc là 410.200.231 đồng ($200,9 \text{ m}^2 : 2 \times 2.041.813 \text{ đồng/m}^2$); giá trị tài sản được chia theo pháp luật là 216.535.591 đồng.

- Ông Dương Văn L1: Giá trị tài sản được chia theo di chúc là 410.200.231 đồng ($200,9 \text{ m}^2 : 2 \times 2.041.813 \text{ đồng/m}^2$); giá trị tài sản được chia theo pháp luật là 216.535.591 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Dương Thanh T nhường cho bà A phần thừa kế mà mình được chia theo pháp luật nên ghi nhận; người đại diện theo ủy quyền xác định bà Dương Thị C, bà Dương Thị H, ông Dương Văn L1 nhường cho bà A phần thừa kế mà họ được chia theo pháp luật nên ghi nhận.

Vợ ông H5 là bà Phạm Thị V yêu cầu được cùng các con hưởng phần thừa kế mà ông H5 được chia theo di chúc; chồng bà N là ông Hoàng Văn C1 yêu cầu được hưởng cùng các con phần thừa kế mà bà N được chia theo di chúc là đúng theo quy định tại Điều 651 của Bộ luật Dân sự nhưng Tòa án cấp sơ

thẩm áp dụng chế định thừa kế thế vị, chỉ cho con họ hưởng không cho họ hưởng là không đúng vì thừa kế thế vị chỉ áp dụng trong trường hợp chia thừa kế theo pháp luật.

Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm bà V và ông C1 không kháng cáo. Việc chia thừa kế theo pháp luật trong giai đoạn xét xử phúc thẩm không làm ảnh hưởng quyền lợi hợp pháp của họ vì họ không phải là người thừa kế thế vị theo Điều 652 của Bộ luật Dân sự nên không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm theo yêu cầu của người đại diện theo ủy quyền của ông T1 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm phải rút kinh nghiệm.

6.2. Chia theo hiện vật:

- 147 m² đất và ngôi nhà trên đất là di sản dùng vào việc thờ cúng, giao cho bà A tiếp tục quản lý, thờ cúng.

- Ông Dương Thanh T được chia 231,2 m² đất cây lâu năm thuộc thửa 104, nhà và tài sản khác trên đất là của ông T, ông T được sở hữu.

Vợ ông T là bà Nguyễn Thùy V, các con ông T gồm: Dương Phú S, Dương Thị Kiều T2, Lê Thị Tuyết M xác định nhà và các tài sản khác trên đất ông T đang quản lý là của ông T, họ không tranh chấp nên ghi nhận.

- Bà Dương Thị C được chia 222,2 m² đất cây lâu năm thuộc thửa 103. Trên đất có nhà và tài sản khác là của bà C và chồng bà C là ông Đặng Thanh C2, bà C, ông C2 được tiếp tục sở hữu.

- Bà Dương Thị A được chia 02 phần:

Phần I: Diện tích 3.265 m² (trong đó có 53 m² đất ODT) thuộc thửa 102, đất bà A đang quản lý. Trên đất có nhà và tài sản khác là của bà A và của cụ H4, cụ M để lại bà A được sở hữu.

Các đồng thừa kế không tranh chấp các tài sản của 02 cụ để lại trên đất chia cho bà A nên ghi nhận.

Phần II: Diện tích 200,7 m² đất cây lâu năm thuộc thửa 99, đất bà A đang quản lý.

- Ông Dương Quang L được chia 02 phần:

Phần I: Diện tích 201,8 m² đất cây lâu năm thuộc thửa 101, đất hiện con trai ông L là anh Dương Quang L3 và vợ anh L3 là chị Hồ Thị Hoa H2 đang quản lý. Tài sản trên đất là nhà và các tài sản khác của anh L3, chị H2.

Ông L và anh L3, chị H2 không tranh chấp việc anh L3 chị H2 quản lý và cất nhà ở trên đất nên ghi nhận. Nếu sau này có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác theo quy định pháp luật.

Phần II: Diện tích 123 m² đất cây lâu năm thuộc một phần thửa 102, có tứ cận và sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo, đất hiện bà A quản lý.

- Ông Dương Minh T1 được chia 02 phần gồm: 201 m² đất cây lâu năm thuộc thửa 100; 123 m² đất cây lâu năm thuộc một phần thửa 102. Đất hiện bà A quản lý.

- Bà Dương Thị H được chia 200,9 m² đất cây lâu năm thuộc thửa 98. Đất hiện bà A quản lý.

- Ông Dương Văn L1 được chia 200,9 m² đất cây lâu năm thuộc thửa 97. đất hiện bà A quản lý.

Các đương thống nhất trên đất ai được chia mà có tài sản hoặc cây trồng gì thì người đó được sở hữu, không tranh chấp nên ghi nhận.

[7] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa là có căn cứ.

[8] Về chi phí tố tụng: Các đương sự phải chịu chi phí đo đạc, định giá theo tỉ lệ tương ứng với giá trị phần tài sản được chia theo quy định tại Điều 157, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Chi phí đo đạc, định giá trong giai đoạn xét xử sơ thẩm là 27.000.000 đồng, ông T đã nộp tạm ứng. Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định, các đương sự không kháng cáo nên giữ nguyên.

- Chi phí đo đạc, điều chỉnh lại diện tích đất tranh chấp trong giai đoạn xét xử phúc thẩm là 5.000.000 đồng, ông T1 đã nộp tạm ứng, được định đoạt như sau:

Tổng giá trị tài sản được chia theo pháp luật trong giai đoạn xét xử phúc thẩm là 1.984.820.319 đồng. Trong đó ông T1, ông L mỗi người được chia 216.535.591 đồng, tương đương 11% giá trị di sản nên mỗi người phải chịu 550.000 đồng (11% của 5.000.000 đồng). Phần còn lại là 3.900.000 đồng do bà A được hưởng và được nhường thừa kế nên bà A phải chịu và nộp trả cho ông T1.

Vì vậy, chi phí đo đạc, định giá các đương sự phải chịu như sau:

Ông T 3.788.000 đồng đã nộp xong.

Bà C 3.646.000 đồng, nộp trả cho ông T.

Bà A 15.938.000 đồng nộp trả cho ông T và 3.900.000 đồng nộp trả cho ông T1.

Ông L 840.000 đồng nộp trả cho ông T và 550.000 đồng nộp trả cho ông T1.

Ông T1 910.000 đồng nộp trả cho ông T và 550.000 đồng đã nộp xong.

Bà H 902.000 đồng, nộp trả cho ông T.

Ông L1 976.000 đồng, nộp trả cho ông T.

[9] Về án phí sơ thẩm: Các đương sự phải chịu theo tỉ lệ tương ứng với giá trị phần tài sản được chia theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng

dân sự và khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Do sửa bản án sơ thẩm, thay đổi giá trị tài sản mỗi người được chia nên phải sửa án phí sơ thẩm, cụ thể như sau:

- Ông T: Giá trị tài sản được chia là 1.638.040.283 đồng. Án phí là 36.000.000 đồng + 3% phần vượt quá 800.000.000 đồng. Tổng cộng là 61.141.208 đồng.

- Bà C: Giá trị tài sản được chia là 1.617.524.009 đồng. Án phí là 36.000.000 đồng + 3% phần vượt quá 800.000.000 đồng. Tổng cộng là 60.525.720 đồng.

- Ông L1, ông L là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14.

- Bà A là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 nhưng chỉ được miễn phần án phí đối với tài sản bà A được chia.

Đối với tài sản bà A được nhường thừa kế mà người nhường thuộc diện phải chịu án phí thì bà A phải chịu, cụ thể là phần tài sản chia theo di chúc và chia theo pháp luật do các con bà N và các con ông H5 nhường; phần tài sản do ông T, bà C, bà H nhường. Tổng cộng là 3.032.498.286 đồng {1.961.459.988 đồng + 421.431.525 đồng + (216.535.591 x 3)}. Án phí bà A phải chịu là 72.000.000 đồng + 2% giá trị vượt quá 2.000.000.000 đồng, tổng cộng là 92.649.965 đồng. Đối với phần thừa kế do ông L1 nhường vì ông L1 được miễn án phí nên bà A không phải chịu.

- Ông T1: Giá trị tài sản được chia là 626.940.004 đồng. Án phí là 20.000.000 đồng + 4% phần vượt quá 400.000.000 đồng. Tổng cộng là 29.077.600 đồng.

- Bà H: Giá trị tài sản được chia là 626.735.822 đồng. Án phí là 20.000.000 đồng + 4% phần vượt quá 400.000.000 đồng. Tổng cộng là 29.069.432 đồng.

[10] Về án phí phúc thẩm:

Do sửa bản án sơ thẩm theo yêu cầu kháng cáo của ông T1 và ông L nên theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ông T1 và ông L không phải chịu.

Yêu cầu kháng cáo của anh Dương Quang L3 không được Tòa án chấp nhận nên anh L3 phải chịu 300.000 đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 296, 157, 165, 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 643, Điều 649, 651, 652, 653, 654, 656 của Bộ luật Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27, khoản 1, khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Không chấp nhận kháng cáo của anh Dương Quang L3.
2. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Dương Minh T1 và ông Dương Quang L.

3. Sửa Bản án Dân sự sơ thẩm số: 20/2019/DS-ST ngày 17 tháng 9 năm 2019, của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Tây Ninh, như sau:

3.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Dương Thanh T đối với ông Dương Minh T1 và ông Dương Quang L, về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

3.2. Chia thừa kế tài sản của cụ Dương Hoàng M và cụ Lê Thị H4 theo “Tờ di chúc về việc phân chia tài sản cho các con” do cụ M và cụ H4 lập vào ngày 14-9-2008, trong đó có chia theo pháp luật đối với phần di sản của cụ Dương Hoàng M định đoạt cho bà Dương Thị Hồng N và ông Dương Văn H5 trong di chúc.

Di sản là 4.870,7 m² đất, trong đó có: 200 m² đất ODT; 110,7 m² qui hoạch lộ giới (QHLG); diện tích còn lại là đất trồng cây lâu năm (viết tắt là đất CLN), thuộc thửa 24 tờ bản đồ 41, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 01499/QSĐĐ/87/03/QĐ-UB ngày 03-9-2003, do Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Tây Ninh cấp, cụ Dương Hoàng M đứng tên, bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà A giữ. Đất tọa lạc tại: Khu phố 3, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh, đã được tách thành các thửa 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 104, tờ bản đồ 41, có Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo. Chia cụ thể như sau:

- 147 m² đất ODT và ngôi nhà trên đất thuộc một phần thửa 102, có tứ cận giáp đất chia cho bà Dương Thị A, là di sản dùng vào việc thờ cúng, giao cho bà A tiếp tục quản lý, thờ cúng.

- Chia cho ông Dương Thanh T 231,2 m² đất CLN, thuộc thửa 104, trong đó có 12,5 m² QHLG, tứ cận: Mặt tiền hướng Đông giáp đường G 5,8 m; Tây giáp đất chia cho bà A 5,62 m; Nam giáp đường đất 40,31 m (9,47 + 27,35 + 3,49); Bắc giáp đất chia cho bà C 40 m. Giá trị 1.638.040.283 đồng. Đất ông T đang quản lý, nhà và tài sản khác trên đất là của ông T, ông T được sở hữu.

Ghi nhận vợ ông T là bà Nguyễn Thùy V, các con ông T gồm: Dương Phú S, Dương Thị Kiều T2, Lê Thị Tuyết M xác định nhà và các tài sản khác trên đất là của ông T, không tranh chấp.

- Chia cho bà Dương Thị C 222,2 m² đất CLN thuộc thửa 103, trong đó có 11,6 m² QHLG, tứ cận: Mặt tiền hướng Đông giáp đường G 5,5 m; Tây giáp

đất chia cho bà A 5,5 m; Nam giáp đất chia cho ông T 40 m; Bắc giáp đất chia cho bà A 40 m. Giá trị 1.617.524.009 đồng, đất bà C đang quản lý. Nhà và tài sản khác trên đất là của bà C và chồng bà C là ông Đặng Thanh C2; bà C và ông C2 được tiếp tục sở hữu.

- Chia cho bà Dương Thị A 02 phần:

Phần I: Diện tích 3.265 m² (trong đó có 29 m² QHLG; 53 m² đất ODT, diện tích còn lại là đất CLN) thuộc thửa 102, tứ cận: Mặt tiền hướng Đông giáp đường G 14,28 m; Tây giáp phần đất II chia cho ông Dương Minh T1 25,09 m; Nam giáp đất chia cho bà C 40m, giáp đường đất 104,31 m (1+4,47+21,73+21,73+21,74+21,74+11,9); Bắc giáp thửa 17, 15,10 dài 145,26 m (11,87+24,09+9,83+11,85+10,01+21,86+21,86+21,86+12,03), đất bà A đang quản lý. Trên đất có nhà và tài sản khác là của bà A và của cụ H4, cụ M để lại, bà A được sở hữu.

Phần II: Diện tích 200,7 m² đất cây lâu năm, trong đó có 11,5 m² QHLG, thuộc thửa 99, tứ cận: Đông giáp phần đất II chia cho ông L 5,02 m; mặt tiền hướng Tây giáp đường Đ1 5,06 m; Nam giáp phần đất I chia cho ông T1 40 m; Bắc giáp đất chia cho bà H 40 m, đất bà A đang quản lý.

Ghi nhận ông Dương Thanh T, bà Dương Thị C, bà Dương Thị H, ông Dương Văn L1 nhường cho bà Dương Thị A phần thừa kế theo pháp luật mà họ được chia mỗi phần trị giá 216.535.591 đồng, tổng trị giá 04 phần là 866.142.364 đồng.

Ghi nhận chị Dương Thị Kiều O, anh Dương Hoàng K nhường cho bà Dương Thị A phần di sản của cha mình là ông Dương Văn H5 được chia, trị giá 1.961.459.988 đồng.

- Ghi nhận chị Hoàng Thị Hồng L2, anh Hoàng Hồng H1 nhường cho bà Dương Thị A phần di sản của mẹ mình là bà Dương Thị Hồng N được chia, trị giá 412.431.525 đồng.

Ghi nhận các đồng thừa kế không tranh chấp các tài sản của cụ M và cụ H4 để lại trên đất chia cho bà A.

Tổng giá trị tài sản bà A được chia là 6.955.418.262 đồng, trong đó giá trị phần bà A được chia theo di chúc và theo pháp luật là 3.706.384.385 đồng; giá trị phần tài sản bà A được nhường thừa kế là 3.249.033.877 đồng.

- Chia cho ông Dương Quang L 02 phần:

Phần I: Diện tích 201,8 m² đất cây lâu năm, trong đó có 11,6 m² QHLG thuộc thửa 101, tứ cận: Đông giáp phần đất II chia cho ông L 5,03 m (4,64+0,39); mặt tiền hướng Tây giáp đường Đ1 5,06 m (4,69+0,37); Nam giáp đường đất 40,01 m (0,97+18,12+12,18+8,74); Bắc giáp phần đất I chia cho ông T1 40 m, đất do con trai ông L là anh Dương Quang L3 và vợ anh L3 là chị Hồ Thị Hoa H2 đang quản lý. Tài sản trên đất là nhà và các tài sản khác của anh L3, chị H2.

Ghi nhận ông L không tranh chấp việc anh L3 chị H2 quản lý và cất nhà ở trên đất. Nếu sau này có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác theo quy định pháp luật.

Phần II: Diện tích 123 m² đất cây lâu năm thuộc một phần thửa 102, tứ cận: Đông giáp phần đất II chia cho ông T1 25,11 m; Tây dài 25,11 m (giáp phần đất I chia cho ông L 5,03 m, giáp phần thứ I chia cho ông T1 5,02 m, giáp phần thứ II chỉ cho bà A 5,02 m, giáp đất chia cho bà H 5,02, giáp đất chia cho ông L1 5,02 m); Nam giáp đường đất 4,92 m; Bắc giáp thửa số 10 dài 4, 92 m. Đất hiện bà A quản lý, bà A có nghĩa vụ giao cho ông L.

Giá trị tài sản ông L được chia là 628.573.454 đồng.

- Chia cho ông Dương Minh T1 02 phần:

Phần I: Diện tích 201 m² đất cây lâu năm, trong đó có 11,5 m² QHLG, thuộc thửa 100, tứ cận: Đông giáp phần đất II chia cho ông L 5,02 m; mặt tiền hướng Tây giáp đường Đ1 5,07 m; Nam giáp phần đất I chia cho ông L 40 m; Bắc giáp phần đất II chia cho bà A 40 m. Đất hiện bà A quản lý, bà A có nghĩa vụ giao cho ông T1.

Phần II: Diện tích 123 m² đất cây lâu năm thuộc một phần thửa 102, tứ cận: Đông giáp đất chia cho bà A 25,09 m; Tây giáp phần đất II chia cho ông L 25,11 m; Nam giáp đường đất 4,91 m; Bắc giáp thửa số 10 dài 4, 92 m. Đất hiện bà A quản lý, bà A có nghĩa vụ giao cho ông T1.

Giá trị tài sản ông T1 được chia là 626.940.004 đồng.

- Chia cho bà Dương Thị H 200,9 m² đất cây lâu năm, thuộc thửa 98, tứ cận: Đông giáp phần đất II chia cho ông L 5,02 m; mặt tiền hướng Tây giáp đường Đ1 5,07 m; Nam giáp phần đất II chia cho bà A 40 m; Bắc giáp đất chia cho ông L1 40 m, Trị giá 410.200.231 đồng. Đất hiện bà A quản lý, bà A có nghĩa vụ giao cho bà H.

- Chia cho ông Dương Văn L1 200,9 m² đất cây lâu năm, trong đó có 11,5 m² QHLG, thuộc thửa 97, tứ cận: Đông giáp phần đất thứ II chia cho ông L 5,02 m; mặt tiền hướng Tây giáp đường Đ1 5,07 m; Nam giáp đất chia cho bà H 40m; Bắc giáp thửa 51 dài 39,1 m, trị giá 410.200.231 đồng. Đất hiện bà A quản lý, bà A có nghĩa vụ giao cho ông L1.

Ghi nhận các đương sự thống nhất về việc trên đất ai được chia có tài sản hoặc cây trồng gì thì người đó được sở hữu, không tranh chấp.

3.3. Về chi phí đo đạc, định giá đất tranh chấp:

Ông Dương Thanh T phải chịu 3.788.000 (ba triệu, bảy trăm tám mươi tám nghìn) đồng, ghi nhận đã nộp xong.

Bà Dương Thị C phải chịu 3.646.000 (ba triệu, sáu trăm bốn mươi sáu nghìn) đồng, nộp trả cho ông T.

Bà Dương Thị A phải chịu 15.938.000 (mười lăm triệu, chín trăm ba mươi tám nghìn) đồng, nộp trả cho ông T và 3.900.000 (ba triệu, chín trăm nghìn) đồng nộp trả cho ông T1.

Ông Dương Quang L phải chịu 840.000 (tám trăm bốn chục nghìn) đồng nộp trả cho ông T và 550.000 (năm trăm năm chục nghìn) đồng nộp trả cho ông T1.

Ông Dương Minh T1 phải chịu 910.000 (chín trăm mười nghìn) đồng nộp trả cho ông T và 550.000 (năm trăm năm chục nghìn) đồng đã nộp xong.

Bà Dương Thị H phải chịu 902.000 (chín trăm lẻ hai nghìn) đồng, nộp trả cho ông T.

Ông Dương Văn L1 phải chịu 976.000 (chín trăm bảy mươi sáu nghìn) đồng, nộp trả cho ông T.

3.4. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án chưa nộp trả số tiền như đã nêu trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ theo quy định khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3.5. Về án phí sơ thẩm:

- Ông Dương Thanh T phải chịu 61.141.208 đồng, được trừ vào 21.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số: 0005614 ngày 04-9-2018, số tiền còn lại phải nộp là 40.141.208 (bốn mươi triệu, một trăm bốn mươi một nghìn, hai trăm lẻ tám) đồng.

- Bà Dương Thị C phải chịu 60.525.720 (sáu mươi triệu, năm trăm hai mươi lăm nghìn, bảy trăm hai mươi) đồng.

- Ông Dương Văn L1, ông Dương Quang L được miễn.

- Bà Dương Thị A phải chịu 92.649.965 (chín mươi hai triệu, sáu trăm bốn mươi chín nghìn, chín trăm sáu mươi lăm) đồng.

- Ông Dương Minh T1 phải chịu 29.077.600 đồng, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số: 0006759 ngày 27-9-2019, số tiền còn lại phải nộp là 28.777.600 (hai mươi tám triệu, bảy trăm bảy mươi bảy nghìn, sáu trăm) đồng.

- Bà Dương Thị H phải chịu 29.069.432 đồng (hai mươi chín triệu, không trăm sáu mươi chín nghìn, bốn trăm ba mươi hai) đồng.

4. Về án phí phúc thẩm:

Ông Dương Quang L và ông Dương Minh T1 không phải chịu.

Anh Dương Quang L3 phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số: 0006829 ngày 25-10-2019, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Tây Ninh.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND. TTN;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B ;
- Phòng KTNV&THA. TATTN;
- Các đương sự trong vụ án;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Đặng Thị Đồng